

Bản án số: **39/2019/DS-PT**

Ngày: 22/02/2019

V/v “*Tranh thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán:

- Ông Bùi Thế Xương

- Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT-DS 02 tháng 01 năm 2019 về việc *Tranh chấp thừa kế*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 226/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Đặng Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: 31/1 ấp K, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Nhật Long H - Thuộc văn phòng Luật sư Huy Ng là thành viên Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2/ Bị đơn:

- Hồ Văn L, sinh năm 1953 (Có mặt); Đặng Thị T1, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Thị T1: Ông Huỳnh Đắc L1, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Hồ Hoàng Đ, sinh năm 1977; Hồ Thị Hồng Th, sinh năm 1979; Hồ Thị Hồng Tr, sinh năm 1982; Hồ Hoàng D, sinh năm 1985. Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hoàng Đ, chị Hồ Thị Hồng Th, chị Hồ Thị Hồng Tr, anh Hồ Hoàng D: Ông Hồ Văn L, sinh năm 1953. Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà và bà Đặng Thị T1) là con của cụ Đặng Văn B mất năm 2006 và cụ Đặng Thị X mất năm 1977, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B chỉ còn có bà và bà T1. Trước đây cụ B, cụ X có phần đất diện tích khoảng 7.200 m², sau khi cụ X mất thì cụ B, bà T1 và ông L quản lý sử dụng phần đất này vì bà T1 là con út trong gia đình còn bà thì đã lập gia đình riêng, sinh sống ở nơi khác và được cụ B cho 06 chỉ vàng 24k loại 9999. Đến năm 1982, cụ B đưa toàn bộ phần đất nêu trên vào tập đoàn sản xuất tại xã Đ, huyện P. Sau khi tập đoàn tan rã, cụ B được cấp lại toàn bộ phần đất đã đưa vào tập đoàn. Thời điểm tập đoàn khoán cấp lại đất cho cụ B thì ông L không có nằm trong sổ hộ khẩu của cụ B.

Do nhu cầu sử dụng đất và được sự đồng ý của cụ B nên ông L thỏa thuận trao đổi phần đất diện tích khoảng 7.200 m² này với phần đất diện tích 8.500 m² (phần đất đang tranh chấp) của ông Đặng Văn A. Do diện tích đất ông A giao cho ông L nhiều hơn nên lúc đó ông L có trả giá trị diện tích chênh lệch là 1.300m². Sau khi hai bên trao đổi đất, cụ B, bà T1 và ông L quản lý sử dụng phần đất này. Sau đó, ông L đã tự ý đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 19/6/1999 mà bà không biết. Thời điểm ông L được cấp đất thì cụ B còn sống nhưng không biết nên không có khiếu nại hay tranh chấp gì. Ông L, bà T1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2007 tại các thửa 87, 110, 141, tờ bản đồ 11 nhưng thực tế quyền sử dụng phần đất này là của cụ B. Do cụ B mất không để lại di chúc, di sản của cụ B để lại chưa phân chia nên bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ B để lại theo pháp luật. Bà yêu cầu nhận ½ di sản của cụ B, cụ thể bà nhận phần đất có diện tích 3.008,2 m² tại một phần thửa 87 (vị trí thửa 87B) và diện tích 856,2 m² tại một phần thửa 110 (vị trí thửa 110B), tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện P. Do diện tích đo vẽ nhiều hơn phần di sản bà được hưởng là 264.4m² nên bà đồng ý trả giá trị diện tích 264.4m² cho ông L, bà T1 theo giá của Hội đồng định giá và đồng ý bồi thường phần cây trồng, công trình xây dựng và công sức tu bổ trên phần đất này cho ông L bà T1 theo biên bản thẩm định của Tòa án.

Về chi phí đo đạc, định giá bà tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Quá trình tố tụng ông Huỳnh Đắc L1 là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Đặng Thị T1 trình bày:

Bà T1 thống nhất lời trình bày của bà T về việc cụ B và cụ X có 02 con chung là bà T và bà T1, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B chỉ còn có bà T và bà T1.

Vào năm 1977, bà và ông L được cụ B cho phần đất diện tích khoảng 7.200m², đến năm 1983, ông L trực tiếp đưa phần đất này vào tập đoàn. Sau đó hộ gia đình ông L và bà T em được nhận khoán lại phần đất có diện tích 7.200 m² gồm 4 định suất (trong đó ông L bà T1, cụ B mỗi người một định suất, 4 đứa con của ông L là một định suất) và một suất khoán kinh tế phụ khoảng 700 m². Năm 1985 rã tập đoàn, hộ ông L được giao lại phần đất này, sau đó, ông L thực hiện trao đổi đất với ông A với lý do đất không canh tác được.

Tất cả diện tích nêu trên do ông L, bà T1 trực tiếp canh tác và thực hiện trao đổi đất với ông A lúc đó cụ B đồng ý (do cụ B đã giao toàn quyền đối với phần đất cho ông L, bà T1). Sau khi trao đổi với ông A xong phần định suất tập đoàn khoán 1.600 m² cho cụ B thì ông L, bà T1 đã trả cho cụ B 01 chỉ vàng 24k loại 9999 việc giao trả vàng thì do gia đình thỏa thuận không có lập biên bản hay giấy tờ gì. Từ đó đến nay gia đình ông L, bà T1 sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Qua các lần đo đạc kiểm tra đất đai thì cụ B cũng chỉ đoàn đo đất và khai cho ông L đứng tên nên hộ ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1999 chính thức (lần thứ nhất) và cấp đổi năm 2007 không có ai tranh chấp gì.

Thửa 87, 110 là ông L, bà T1 trao đổi với ông A nhưng thực tế là mua bán (cụ thể ông A giao đất cho ông L, bà T1 thì ông L, bà T1 trả vàng cho ông A; còn ông L, bà T1 giao đất cho ông a thì ông a phải giao trả vàng cho ông L, bà T1, thời điểm đó giá là 0,5 chỉ vàng 24k/1.000m²).

Trên đất tranh chấp thửa 87B, 110B ông L, bà T1 có xây hàng rào và trồng cây đúng như bà T trình bày. Qua yêu cầu của bà T thì bà T1, ông L không đồng ý chia tài sản thừa kế theo yêu cầu của bà T.

Bà T1 đồng ý với kết quả thẩm định, đo đạc và định giá.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Hồ Văn L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hoàng Đ; chị Hồ Thị Hồng Th, chị Hồ Thị Hồng Tr; anh Hồ Hoàng D trình bày:

Vào năm 1977, ông và bà T1 được cụ B cho phần đất diện tích khoảng 7.200m², đến năm 1983, ông trực tiếp đưa phần đất này vào tập đoàn. Sau khi tập đoàn tan rã đã cấp lại cho hộ gia đình của ông và bà T1 đúng phần đất ông đưa vào tập đoàn có diện tích khoảng 7.200 m² gồm 4 định suất (trong đó ông L, bà T1, cụ B mỗi người một định suất, 4 người con ông còn lại một định suất, mỗi suất là 1.600m²) và một suất khoán kinh tế phụ khoảng 700 m². Tất cả diện tích nêu trên do ông và bà T1 trực tiếp canh tác. Đồng thời được sự đồng ý của cụ B, ông đã thực hiện trao đổi đất với ông A. Ông giao cho ông A diện tích 7.200m² nêu trên, ông A giao cho ông 8.500m², ông phải trả giá trị chênh lệch cho ông A với giá một công là 05 phân vàng 24K. Sau đó gia đình ông sử dụng ổn định diện tích này cho đến nay. Quá trình sử dụng đất khi có đo đạc cụ B là người chỉ đoàn đo đạc đo đất và khai cho ông đứng tên kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày

10/6/1999 tại các thửa 278, 279, 296, 1401, 399 tờ bản đồ số 02 có diện tích 12.191 m². Vào ngày 16/10/2007 ông và bà T1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 87 diện tích 6.201 m², thửa 110 diện tích 2.315 m², thửa 141 diện tích 1.470 m². Khi gia đình ông được cấp quyền sử dụng đất thì cụ B còn sống cũng không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Sau khi trao đổi với ông A xong phần định suất khoán 1.600 m² cho cụ B thì ông và bà T1 đã trả cho cụ B 01 chỉ vàng 24k loại 9999, việc giao trả vàng thì do gia đình thỏa thuận không có lập biên bản hay giấy tờ gì. Từ đó đến nay gia đình ông sử dụng ổn định nên phần đất tranh chấp là tài sản của ông và bà T1 và không phải là di sản của cụ B nên việc bà T yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý.

Tại Bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện P đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều a khoản 1 Điều 39, Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 631, 674, 675, 676, 685 Bộ Luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Buộc ông Hồ Văn L và bà Đặng Thị T1 giao trả cho bà Đặng Thị T giá trị diện tích 800m² thuộc một phần thửa 87, 110), tờ bản đồ số 11, toạ lạc ấp T, xã Đ, huyện P với số tiền 111.416.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 87, 110 tờ bản đồ 11 toạ lạc ấp T, xã Đ, huyện P kèm theo.

Đối với thửa 141, tờ bản đồ 11, toạ lạc ấp T, xã Đ, huyện P các được sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án con tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thu thập chứng cứ và quyền kháng cáo của đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 22/11/2018 ông Hồ Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà T yêu cầu bà T1 và ông L chia thừa kế cho bà phần di sản của cụ B để lại là phần đất có diện tích 7.200 m² (thuộc thửa 87, 110, tờ bản đồ 11) là có căn cứ bởi lẽ: Ông L, bà T1 không có chứng cứ chứng minh được cụ B cho phần đất tranh chấp. Đồng thời ông L, bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh việc mua bán

đất. Thực tế trong hồ sơ vụ án có chứng cứ thể hiện phần đất trên ông L trao đổi với ông A chứ không phải mua bán. Thời điểm tập đoàn cấp khoán đất thì ông L không có tên trong hộ khẩu. Ông L, bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh thời điểm tập đoàn khoán cấp theo định suất như ông L trình bày. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu chia thừa kế.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, xét lời trình bày của các đương sự, xem xét lại hồ sơ vụ án và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Tòa các đương sự trong vụ án đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng Văn B có hai người là bà Đặng Thị T và bà Đặng Thị T1. Cụ B chết năm 2006 và không để lại di chúc.

[2] Theo Bà T cho rằng cụ Bá để lại di sản là phần đất diện tích khoảng 7.200 m², nay là thửa 87, 110 tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre hiện do bà T1 và gia đình bà T1 quản lý sử dụng. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà T1. Bà T1, ông L và những thành viên trong hộ của ông L không thống nhất với lời trình bày của bà T mà cho rằng phần đất này không phải là di sản của cụ B mà là của gia đình bà T1 và ông L.

[3] Căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng: Năm 1983, phần đất của cụ B đã đưa vào tập đoàn, theo bà T thì cụ B là người đưa vào tập đoàn, còn phía bị đơn thì cho rằng phần đất này cụ B đã cho ông L và bà T1 từ năm 1977, ông L là người đưa đất vào tập đoàn nhưng không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Theo xác nhận của ông Phan Văn L- Tập đoàn trưởng (BL 94) và ông Nguyễn Hiếu Tr – kế toán tập đoàn 4 thì xác nhận năm 1983 ông L là người trực tiếp đưa đất vào tập đoàn (BL 159, 290). Như vậy có cơ sở để xác định ông L là người đã đưa đất vào tập đoàn. Sau đó gia đình ông L được tập đoàn khoán lại 7.200m² theo định suất, mỗi định suất là 1.600m² (trong đó ông L, bà T1, cụ B mỗi người 1 định suất, 4 người con của ông L, bà T1 1 định suất) và phần khoán kinh tế phụ khoảng 700m², phần đất được khoán cũng là phần đất mà ông L đã đưa vào tập đoàn. Việc bà T yêu cầu được nhận ½ trên tổng diện

tích 7.200m² đất trên vì cho rằng đây là di sản của cụ B để lại là không có căn cứ bởi vì phần đất này đã đưa và tập đoàn, sau đó tập đoàn khoán lại phần cụ B chỉ nhận theo định suất là 1.600m² đất.

[4] Sau khi nhận đất khoán, vợ chồng ông L, bà T1 trực tiếp quản lý canh tác đất kể cả 1.600m² đất cụ B nhận khoán theo định suất. Đến năm 1986 ông L đòi phần đất này cho ông A, ông Ảnh giao lại cho ông L 8.500m², ông L phải trả giá trị chênh lệch cho ông A là 05 phân vàng 24k. Việc đổi đất giữa ông L và ông A được ông A xác nhận (BL 291). Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông L, bà T1 đã chuyển đổi từ đất ruộng lên đất vườn, xây nhà kiên cố và trồng nhiều loại cây lâu năm trên đất. Ông L đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L vào năm 1999. Thời điểm này, cụ B còn sống nhưng không có ý kiến hay phản đối gì, như vậy, việc bà T1, ông L trình bày phần đất này cụ B đã cho ông L, bà T1 là phù hợp. Năm 2007 ông L và bà T1 được cấp đổi đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Như vậy, có cơ sở để xác định phần đất 1.600m² mà cụ B được khoán theo định suất, cụ B đã cho bà T1 và ông L.

Từ những chứng cứ đã được phân tích nêu trên có đủ căn cứ để xác định sau khi cụ Bá chết năm 2006 di sản của cụ B không còn. Vì vậy, bà T cho rằng phần đất này là di sản của cụ B để yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Đặng Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn L;

Sửa Bản án sơ thẩm số 226/2017/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 631, 674, 675, 676, 685 Bộ Luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đặng Văn B đối với bà Đặng Thị T1 và ông Hồ Văn L.

Về chi phí do đạt: Bà Đặng Thị T tự nguyện nộp là 3.741.630 đồng (đã nộp xong); ông Hồ Văn L tự nguyện nộp 3.078.400 đồng (đã nộp xong).

Về chi phí định giá: Bà Đặng Thị T phải chịu 1.550.000 đồng và đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp. Hoàn trả cho bà Đặng Thị T số tiền tạm ứng án phí là 2.861.000 (hai triệu tám trăm sáu mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu số 005077 ngày 26/8/2010 và số tiền 2.091.000 (hai triệu không trăm chín mươi một nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 001629 ngày 27/4/2011 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà Tòng chỉ liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre để được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0018692 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông L liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre để được nhận lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P ;
- Chi cục THADS huyện P ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP, KTNV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy